

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/DS-PT

Ngày: 23/02/2024

V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa
kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử trực tuyến công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 401/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 918/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà A, tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà A, tổ C, đường G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phùng Đức T, bà Nguyễn Thị T1 - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; đều có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số nhà A, tổ E, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

2. Bà Trần Việt A, sinh năm 1960; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Đức T2, sinh năm 1985; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1988; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà A, tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Hồng T4, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà A, tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định; có mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện Ý, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc với Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Xuân K1, mẹ là cụ Nguyễn Thị H1. Bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm ông Nguyễn Đức N, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đăng K, bà Nguyễn Thị Hồng T4, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Ngọc M. Ông N mất năm 1996 có vợ là bà Trần Việt A, con là anh Nguyễn Đức T2 và anh Nguyễn Thanh T3. Bố mẹ ông có khối tài sản chung là 01 gian nhà cấp 4 trên diện tích đất 529m² gồm 286m² đất ở và 243m² đất vườn tại thửa số 77, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Y năm 1992 mang tên cụ Nguyễn Xuân K1, có địa chỉ tại thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định. Bản đồ địa chính xã Yên Trung lập năm 2002 là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38. Cụ K1 chết ngày 08/12/1995 không để lại di chúc, ngày 28/02/2001 Ủy ban nhân dân huyện Ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S385077 đối với thửa đất trên cho mẹ ông là cụ Nguyễn Thị H1 nhưng các con không biết, không được ký vào hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất sang cho mẹ ông vì các con là những người thừa kế của cụ K1. Năm 2011 khi mẹ ông còn sống, ông Q đã tự ý làm giấy chuyển quyền sử dụng đất từ mẹ ông sang cho vợ chồng ông Q mà không được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình,

chữ ký trong hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ mẹ ông sang cho vợ chồng ông Q không phải chữ ký của mẹ ông, vì mẹ ông khi đó già yếu không thể viết và ký chữ ký như vậy được. Cụ Nguyễn Thị H1 chết ngày 20/5/2015 không để lại di chúc, nay ông đề nghị Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 665046 ngày 09/01/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Ý đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q và chia thừa kế thừa đất trên theo quy định của pháp luật.

Bản tự khai, các văn bản và quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q trình bày: Bố mẹ ông có khối tài sản là 01 nhà cấp 4 trên diện tích đất 529m² gồm đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 77 tờ bản đồ số 24 tại thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định. Bố ông chết được hơn 05 năm thì mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/5/2011, mẹ ông đến Ủy ban nhân dân xã Y để làm thủ tục tặng cho ông quyền sử dụng đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Y năm 1992. Ngày 09/01/2012, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 529m² đất tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính xã Y năm 2002. Bố ông chết năm 1995 không để lại di chúc, trước khi chết bố ông có dặn lại với mẹ ông và vợ chồng ông là giao toàn bộ tài sản trên cho vợ chồng ông quản lý. Năm 2004, mẹ ông bảo ông về xây tường bao và sửa chữa nhà cửa. Năm 2005, mẹ ông bảo ông về xây nhà mới và hiện nay bà H là chị gái vẫn ở trên ngôi nhà này, ngôi nhà này là nơi thờ tự. Ông khẳng định việc mẹ ông tặng cho ông thửa đất số 77, tờ bản đồ số 24 (nay là thửa số 63, tờ bản đồ số 38) là có thật và ông đã được cơ quan nhà nước cấp quyền sử dụng đất nên ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B có lời khai thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Ngọc Q.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có lời khai thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Ngọc Q: bà H có quan điểm nêu chia thừa kế thì kỷ phần thừa kế của bà được hưởng bà để lại cho ông Nguyễn Ngọc Q sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng K, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Hồng T4, bà Trần Việt A, anh Nguyễn Đức T2, anh Nguyễn Thanh T3: có lời khai thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Ngọc M

đồng thời có quan điểm, phân di sản thừa kế được chia để lại cho ông Nguyễn Ngọc M sử dụng.

Ủy ban nhân dân huyện Ý, tỉnh Nam Định có quan điểm: Việc cụ Nguyễn Thị H1 đăng ký kê khai đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 24 diện tích 529m² trong đó đất ở 286m², đất vườn 243m² (bản đồ địa chính năm 1992 chỉnh lý năm 1999) khi chưa có các thủ tục về tặng cho, thừa kế theo quy định của pháp luật là chưa đúng. Việc cụ Nguyễn Thị H1 tặng cho ông Nguyễn Ngọc Q và ông Q đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38 diện tích 529m² trong đó đất ở 286m², đất vườn 243m² bản đồ địa chính năm lập năm 2002 khi chưa có các thủ tục về tặng cho, thừa kế theo quy định của pháp luật là chưa đúng.

Người làm chứng ông Đặng Xuân K2 là cán bộ địa chính trình bày: Tháng 5/2011, ông Nguyễn Tiến C là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y đưa cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị H1 và sổ hộ khẩu gia đình của ông Q, nhờ ông làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ cụ H1 sang cho ông Q. Sau khi làm xong hồ sơ ông đánh dấu bằng bút chì những chỗ cần cho ông Q và cụ H1 ký và đưa cho ông C. Ông C đã cầm bộ hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất về, còn ông C đưa cho cụ H1 và ông Q ký như thế nào thì ông không được chứng kiến. Sau khi ông C đưa lại bộ hồ sơ cho ông, ông rà soát và thấy mới chỉ có chữ ký chưa có chữ viết nên ông đã viết Nguyễn Thị H1 ở bên dưới chữ H1. Ông K2 xác nhận chữ viết Nguyễn Thị H1 trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất là do ông viết ra. Khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ cụ H1 sang cho vợ chồng ông Q thì cả cụ H1 và ông Q đều không có mặt.

Ông Nguyễn Tiến C nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y trình bày: Tháng 5/2011, ông có đưa cho ông Đặng Xuân K2 cán bộ địa chính xã giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị H1 và sổ hộ khẩu gia đình ông Nguyễn Ngọc Q để làm hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ cụ H1 sang cho ông Q. Sau khi ông K2 hoàn thiện hồ sơ và chuyển lại cho ông; ông đã gọi cho ông Q, ông Q đưa cụ H1 từ tỉnh Thái Nguyên về Ủy ban nhân dân xã Y. Tại phòng làm việc của ông, có ông và ông V (cán bộ tư pháp), ông Q, cụ H1. Ông Q, cụ H1 đã ký và ghi rõ họ tên vào hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc Q. Khi cụ H1 và ông Q ký xong, ông đã chuyển lại hồ sơ cho ông Đặng Xuân K2 để ông K2 làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc Q.

Kết quả xem xét thẩm định tại hồ sơ địa chính xã Y thể hiện: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, theo bản đồ năm 1986 tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Xuân K1 diện tích 520m², thửa đất số 360, tờ bản đồ số 8. Bản đồ năm 1992 là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 24, diện tích 529m² tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Xuân K1. Bản đồ năm 2002 là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38, diện tích 529 m² chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị H1. Sở dĩ có sự chuyển tên từ cụ K1 sang cho cụ H1 là sau khi cụ K1 mất, cụ H1 là người trực tiếp sử dụng. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ K1 sang cho cụ H1 chỉ có duy nhất “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 16/12/2000” có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y ngày 20/12/2000 và của thủ trưởng cơ quan địa chính ngày 21/12/2000. Cụ H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S385077 ngày 28/02/2001. Ngày 20/5/2011 cụ Nguyễn Thị H1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B là con trai và con dâu. Ngày 09/01/2012, Ủy ban nhân dân huyện Ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 665046 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q với diện tích đất 529m² trong đó 286m² đất ở và 243m² đất vườn tại thửa số 63 tờ bản đồ số 38. Hiện hồ sơ địa chính của thửa đất trên Ủy ban nhân dân xã Y chỉ còn lưu giữ: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị H1 ngày 16/12/2000; Sổ mục kê; Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc Q. Ngoài ra không còn giấy tờ gì khác.

Ngày 21/6/2022, theo đề nghị của ông Nguyễn Ngọc M, Tòa án nhân dân huyện Ý Yên ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của cụ Nguyễn Thị H1 trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc Q với chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Xuân K2 (cán bộ địa chính). Tại Kết luận giám định số 11114/KL - KTHS ngày 05/8/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh N, kết luận: “Chữ Nguyễn Thị H1” dưới mục Vợ trên mẫu cần giám định so với chữ viết đứng tên Đặng Xuân K2 dưới mục cán bộ địa chính là do cùng một người viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ “H1” dưới mục Vợ trên mẫu cần giám định so với chữ viết đứng tên Nguyễn Ngọc Q, Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh có phải là do cùng một người viết ra hay không.

Sau khi đối chiếu với chữ ký và chữ viết của cụ H1 trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc Q năm 2011 với chữ ký và chữ viết của cụ H1 trong “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 16/12/2000” không giống nhau. Ông Nguyễn Ngọc M lại tiếp tục có đơn đề nghị

Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của cụ Nguyễn Thị H1. Tại Kết luận giám định số 1291/KL - KTHS ngày 09/9/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh N, kết luận: Chữ “huong” “nguyễn thị hương” dưới mục “Bên A - Vợ” trên mẫu cần giám định, dưới mục “Người chuyển quyền sử dụng đất - Vợ” trên mẫu cần giám định so với chữ “H1” “nguyễn thị H1” dưới mục người sử dụng đất” trên mẫu giám định không phải do cùng một người viết ra. Chữ “H1” dưới mục “Người sử dụng đất” trên mẫu cần giám định so với chữ viết đúng tên Nguyễn Thị H trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Chữ “nguyễn thị H1” dưới mục “Người sử dụng đất” trên mẫu cần giám định so với chữ viết đúng tên Nguyễn Thị H trên mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính xã Y năm 2002 có tứ cận: Cạnh Đông giáp ngõ và giáp đất hộ ông D; cạnh Tây giáp ngõ xóm và giáp đất hộ ông Đ; cạnh Nam giáp đất hộ ông Q bà B (nhận chuyển nhượng của ông N1); cạnh Bắc giáp đất hộ ông Q bà B, được giới hạn bởi các điểm từ 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 11 - 13 - 14 - 15 - 16 - 1; tổng diện tích 582,6m² đất. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà cấp bốn, xây dựng năm 2005; diện tích 68,8m² giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao là 124.500.000đ. Tường bao phía Tây xây năm 2020, diện tích 18,18m² giá trị xây dựng là 10.532.000đ. Ngoài ra có sân chặt, 02 bể đựng nước nhỏ, cánh cổng, trụ cổng, cây cối... do giá trị nhỏ nên các đương sự thống nhất không đề nghị định giá.

Kết quả định giá ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ý: Đất ở có giá 600.000đ/m²; đất vườn có giá 75.000đ/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 07/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã căn cứ các Điều 122, 123, 124, 127, 128, 134, 219, 222 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, 28 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38, Điều 41, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 02/TC ngày 20/5/2011 giữa cụ Nguyễn Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B vô hiệu.

3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân K1 và cụ Nguyễn Thị H1 để lại là 529m² đất ở, đất vườn tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính xã Y năm 2002; có địa chỉ tại: Thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định, trị giá di sản thừa kế là 189.825.000 (một trăm tám mươi chín triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đăng K, bà Nguyễn Thị Hồng T4, bà Nguyễn Thị P, bà Trần Việt A, anh Nguyễn Đức T2, anh Nguyễn Thanh T3 tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Ngọc M. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Ngọc Q.

5. Chia di sản thừa kế:

5.1. Chia cho ông Nguyễn Ngọc Q được thừa kế quyền sử dụng 229m² đất, trong đó 200,3m² đất ở và 28,7m² đất vườn, được giới hạn bởi các điểm từ 1-2 = 3.35m; 2-3 = 4.5m; 3-4 = 20.5m; 4-5 = 11m; 5-6 = 5.6m; 6-7 = 1.46m; 7-8 = 5.89m; 8-9 = 2m; 9-10 = 6.38m; 10-11 = 2.1m; 11-12 = 6.6m; 12-13 = 2.9m; 13-14 = 22m; 14-1 = 3.3m tại thửa số 63, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính xã Y năm 2002; địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định. Trị giá tài sản là 122.332.500đ và được quyền sở hữu các tài sản trên đất được chia.

5.2. Chia cho ông Nguyễn Ngọc M được thừa kế quyền sử dụng 300m² đất, trong đó 85,7m² đất ở và 214,3m² đất vườn, được giới hạn bởi các điểm từ 9-10 = 6.38m; 10-11 = 2.1m; 11-12 = 6.6m; 12-13 = 2.9m; 13-14 = 22m; 14-15 = 11m; 15-16 = 11.1m; 16-17 = 15.1m; 17-18 = 5.4m; 18-19 = 3.5m; 19-9 = 4.2m tại thửa số 63, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính xã Y năm 2002; địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định có trị giá là 67.492.500đ; trị giá tường bao phía Tây do ông Q bà B xây dựng là 10.532.000đ và được quyền sở hữu các tài sản trên đất được chia.

5.3. Ông Nguyễn Ngọc Q được hưởng 03 kỷ phần thừa kế với trị giá là 71.184.375đ; trị giá tài sản ông Q được chia là 122.332.500đ, trừ với số tiền 10.532.000đ là trị giá tường bao phía Tây do ông Q, bà B xây dựng. Ông

Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Ngọc M với tổng số tiền là 40.616.125đ.

5.4. Ông Nguyễn Ngọc M được chia di sản thừa kế với tổng trị giá tài sản là 67.492.500đ; tường bao phía Tây của thửa đất do ông Q, bà B xây dựng có trị giá là 10.532.000đ và được nhận chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B số tiền là 40.616.125đ. Tổng trị giá tài sản là 118.640.625đ.

6. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Ý thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 665046 ngày 09/01/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q với diện tích đất 529m² trong đó 286m² đất ở và 243m² đất vườn tại thửa số 63 tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính xã Y năm 2002, địa chỉ: Thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

8. Ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu các tài sản trên đất được chia và có nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc M theo đúng quyết định của bản án. Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2023, ông Nguyễn Ngọc Q kháng cáo đề nghị không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Hồng T4 vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo ngoài ra đề nghị xem xét giải quyết các tài sản do vợ chồng ông và bà H xây dựng, không phải là di sản thừa kế hiện có trên thửa đất nhưng chưa được xem xét gồm hai bể chứa nước sinh hoạt tổng dung tích trên 10m³ vợ chồng ông xây dựng năm 2010 trị giá hết hơn 15 triệu đồng, bờ kè ao xây bằng gạch năm 2004,

đóng cọc đồ bê tông, chi phí hết 32.500.000 đồng, bờ kè đoạn từ cống vào phía ao xây đá năm 2019 chiều dài 9,3m chi phí hết 15.870.000 đồng, bờ kè ao ông D xây đá năm 2019 chiều dài 27m chi phí hết 62.000.000 đồng cống vào nhà xây năm 2019 dài 9,8m chi phí hết 3.430.000 đồng, cống vào tường phía tây xây năm 2019 chi phí hết 11.200.000 đồng, tường rào phía tây xây bằng gạch năm 2019 chiều dài 23m chi phí hết trên 30.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thẩm định một đoạn dài 10,7m là không đúng, nhà vệ sinh giếng nhà tắm trị giá trên 10.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông và bà H đã phải bỏ ra để xây dựng các công trình trên là trên 180 triệu đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đồng tình với quan điểm trình bày của ông Q và đề nghị xem xét việc cụ Nguyễn Thị H1 tặng cho vợ chồng ông Q, bà B thửa đất số 77, tờ bản đồ số 24 (nay là thửa số 63 tờ bản đồ số 38) là có thật, đúng quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân huyện Ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xét chấp nhận đơn kháng cáo của ông Q.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng, nhưng không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 665046 ngày 09/01/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q mà kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Ý thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 665046 ngày 09/01/2012 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q là chưa chính xác. Tuy nhiên về vấn đề này về phía nguyên đơn không có kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay cũng không có đề nghị gì về vấn đề này do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Q, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Ý, ông Nguyễn Đăng K, bà Trần Việt A, anh Nguyễn Đức T2, anh Nguyễn Thanh T3 vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q được gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, hình thức đơn kháng cáo tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Căn cứ Điều 32 Luật tố tụng hành chính, khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: theo quy định tại khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Q, Hội đồng xét xử thấy như sau:

[4.1] Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B vô hiệu: Thừa đất số 63, tờ bản đồ số 38 có nguồn gốc là thửa đất số 77 tờ bản đồ số 24 mang tên cụ Nguyễn Xuân K1 nên là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Xuân K1 và cụ Nguyễn Thị H1. Cụ K1 chết năm 1995 không để lại di chúc, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được thấy, ngoài đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có chữ ký “Hương” và chữ viết “Nguyễn Thị H1”, không có văn bản nào ghi ý kiến của các con là đồng thừa kế của cụ K1 đồng ý chuyển giao di sản thừa kế cho cụ Nguyễn Thị H1. Tại Kết luận giám định số 1291/KL - KTHS ngày 09/9/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh N kết luận: Chữ “Hương” dưới mục “Người sử dụng đất” trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/12/2000 là chữ của bà Nguyễn Thị H con gái cụ H1 và cụ K1 ký. Do vậy, toàn bộ diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S385077 ngày 28/02/2001 cho hộ cụ Nguyễn Thị H1 là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của cụ K1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20/5/2011 cụ Nguyễn Thị H1 đã tặng cho ông

Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B toàn bộ diện tích 529m² đất tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính xã Y năm 2002 thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; đơn xin chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị H1 cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B là vi phạm Điều 27, Điều 28 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, Điều 219, Điều 222 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo sự thoả thuận của các chủ sở hữu chung. Theo lời khai của ông Nguyễn Tiến C nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y, người đã ký chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H1 với vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B thì tại thời điểm chứng thực hợp đồng chỉ có mặt 04 người là cụ H1, ông Q, ông C và ông V cán bộ tư pháp xã thì cụ H1 đã ký và ghi rõ họ tên trước mặt các ông. Tuy nhiên, ngoài ra thấy còn có cả chữ ký của bà Nguyễn Thị B. Tại Kết luận giám định 1114/KL - KTHS ngày 05/8/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh N kết luận: chữ viết “Nguyễn Thị H1” trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Đặng Xuân K2 cán bộ địa chính viết ra. Ông Đặng Xuân K2 cũng xác nhận chữ viết “Nguyễn Thị H1” trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất là do ông viết. Khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ cụ H1 sang cho vợ chồng ông Q thì cả cụ H1 và vợ chồng ông Q đều không có mặt tại Ủy ban nhân dân xã Y. Ông M, bà P, bà T4 đều khẳng định tại thời điểm cụ H1 ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Q thì cụ H1 già yếu, bị lẫn nên không thể ký chữ ký như vậy được. Từ những nhận định trên, thấy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H1 với vợ chồng ông Q, bà B đã vi phạm quy định tại Điều 122, 128, 134 Bộ luật dân sự 2005. Vì vậy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H1 với vợ chồng ông Q, bà B vô hiệu.

Đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nên không phải xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng tặng cho vô hiệu.

[4.2] Về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 09/01/2012, hộ ông Nguyễn Ngọc Q được Ủy ban nhân dân huyện Ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 529m² đất như đã phân tích ở trên, do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị H1 với ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B bị vô hiệu. Căn cứ mục 2 phần II Công

văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao “Khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án”. Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q là không đúng quy định của pháp luật, vì vậy cần thiết phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

[4.3] Về di sản thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thì di sản của cụ Nguyễn Xuân K1 và cụ Nguyễn Thị H1 được xác định như sau: Theo Bản đồ năm 1986, tờ bản đồ số 8, thửa đất số 360, diện tích 520m² tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Xuân K1. Bản đồ năm 1992 là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 24, diện tích 529m² tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Xuân K1. Bản đồ năm 2002 là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 38, diện tích 529m² chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị H1. Ngày 28/02/2001, cụ H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S385077. Ngày 20/5/2011, cụ Nguyễn Thị H1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B. Ngày 09/01/2012, Ủy ban nhân dân huyện Ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 665046 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q với diện tích đất 529m² trong đó 286m² đất ở và 243m² đất vườn tại thửa số 63 tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính xã Y năm 2002, địa chỉ: thôn M, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q thì tổng diện tích đất là 529m². Ngày 22/8/2022, đo đạc hiện trạng, diện tích thửa đất trên là 582,6m²; sở dĩ có sự tăng lên 53,6m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do biến động trong quá trình sử dụng đất; ông Q và bà B sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 38 của hộ ông N1 ở phía Nam thửa đất số 63, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ông Q đã xây dựng tường bao

ngăn cách giữa thửa đất số 63 với thửa đất số 62 tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính xã Y năm 2002 là không đúng mốc giới.

Như vậy có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ K1 và cụ H1 để lại là 529m^2 trong đó 286m^2 đất ở và 243m^2 đất vườn tại thửa số 63 tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính xã Y năm 2002. Theo định giá tài sản ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ý: Đất ở có giá $600.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 286\text{m}^2 = 171.600.000\text{đ}$; đất vườn có giá $75.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 243\text{m}^2 = 18.225.000\text{đ}$. Như vậy, di sản thừa kế của cụ K1 và cụ H1 để lại có tổng trị giá là 189.825.000đ.

[4.4] Về công chăm sóc người để lại di sản, công sức duy trì, bảo quản di sản: Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng thì khoảng năm 1992 ông Q đón cụ K1 và cụ H1 lên thành phố T, tỉnh Thái Nguyên ở với ông cho đến khi các cụ mất, đồng thời ông Q cũng thường xuyên về quê tôn tạo di sản của bố mẹ để lại; bà H là người trông coi, bảo quản di sản thừa kế của cụ K1 và cụ H1. Vì vậy cần thiết tính công sức của ông Q và bà H mỗi người bằng $1/2$ suất thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.5] Về hàng và diện thừa kế: Cụ Nguyễn Xuân K1 và cụ Nguyễn Thị H1 chết không để lại di chúc, do vậy di sản của các cụ để lại được chia theo quy định của pháp luật. Cụ K1 và cụ H1 sinh được 07 người con gồm: Ông Nguyễn Đức N, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đăng K, bà Nguyễn Thị Hồng T4, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Ngọc M. Ông Nguyễn Đức N chết năm 1996 có vợ là bà Trần Việt A, con là anh Nguyễn Đức T2 và anh Nguyễn Thanh T3. Căn cứ khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 và cụ H1 gồm 07 người con như trên. Ông Nguyễn Đức N chết năm 1996, do vậy bà Trần Việt A, anh Nguyễn Đức T2 và anh Nguyễn Thanh T3 được thừa kế kỷ phần của ông Nguyễn Đức N.

[4.6] Về trị giá mỗi suất thừa kế được hưởng: Di sản thừa kế của cụ K1 và cụ H1 để lại được chia đều cho 08 suất thừa kế, trong đó có 07 suất thuộc hàng thừa kế thứ nhất và 01 suất là công chăm sóc người để lại di sản; công sức duy trì, bảo quản di sản được tính cho ông Q và bà H. Như vậy trị giá mỗi suất thừa kế được chia là $189.825.000\text{đ}/08 \text{ suất} = 23.728.125\text{đ}$.

[4.7] Về phân chia di sản thừa kế: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ K1 và cụ H1 bằng hiện vật. Ông Nguyễn Đăng K, bà Nguyễn Thị Hồng T4, bà Nguyễn Thị P, bà Trần Việt A, anh Nguyễn Đức T2, anh Nguyễn Thanh T3 có quan điểm tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế được chia cho ông Nguyễn

Ngọc M sử dụng. Bà Nguyễn Thị H có quan điểm tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế được chia cho ông Nguyễn Ngọc Q sử dụng.

Chia bằng hiện vật: Di sản của cụ K1 và cụ H1 để lại là $529\text{m}^2/8$ suất = $66,125\text{m}^2$. Như vậy ông Nguyễn Ngọc M được hưởng 05 suất thừa kế với diện tích là $330,625\text{m}^2$ đất gồm: 01 suất của ông K, 01 suất của bà T4, 01 suất của bà P, 01 suất của bà Trần Việt A, anh Nguyễn Đức T2, anh Nguyễn Thanh T3 và 01 suất của ông M. Ông Nguyễn Ngọc Q được hưởng 03 suất thừa kế với diện tích là $198,375\text{m}^2$ đất gồm: 01 suất của ông Q, 01 suất của bà H và 01 suất là công chăm sóc cụ K1 và cụ H1, công sức trong việc duy trì, bảo quản di sản được tính cho ông Q và bà H. Hiện trên đất có công trình xây dựng nhà ở, công trình phụ về phía Bắc của thửa đất. Để bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các công trình xây dựng trên đất, cũng như công năng sử dụng của thửa đất sau khi chia. Hội đồng xét xử xét thấy, cần chia cho ông Nguyễn Ngọc Q được thừa kế quyền sử dụng 229m^2 đất trong đó $200,3\text{m}^2$ đất ở và $28,7\text{m}^2$ đất vườn có trị giá là 122.332.500đ và các tài sản trên đất được chia tại thửa số 63 tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính xã Y năm 2002. Đối trừ với số tiền 10.532.000đ là trị giá tường bao phía Tây do vợ chồng ông Q, bà B xây dựng. Như vậy ông Q, bà B có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền là 40.616.000đ.

Chia cho ông Nguyễn Ngọc M được thừa kế quyền sử dụng 300m^2 đất trong đó $85,7\text{m}^2$ đất ở và $214,3\text{m}^2$ đất vườn có trị giá là 67.492.500đ; trị giá tường bao phía Tây là 10.532.000đ do vợ chồng ông Q, bà B xây dựng và các tài sản trên đất được chia, tại thửa số 63 tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính xã Y năm 2002 và số tiền 40.616.000đ chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị B.

Những lý do kháng cáo mà ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị B đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Q, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Q là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q; Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

2. Về án phí: ông Nguyễn Ngọc Q được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng